

**SỞ TÀI CHÍNH****Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Bình Phước****BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2023***(Ban hành kèm theo Thông tư số 116 /2018/TT-BTC ngày 28/11 /2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)*

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------------------|
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 14.000       | 14.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 14.000       | 14.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 14.000       | 14.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 12.000       | 12.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 12.500       | 12.500     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 10.000       | 10.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Phước Long |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 19.850       | 19.850     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 12.000       | 12.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 1   | 01.0001 | Thóc, gạo tẻ thường   | Khang dân hoặc tương đương           | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 13.000       | 13.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon           | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------------------|
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 18.600       | 18.600     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 16.000       | 16.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 29.400       | 29.400     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 13.000       | 13.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 45.000       | 45.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 18.000       | 18.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Phước Long |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.300       | 22.300     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 2   | 01.0002 | Gạo tẻ ngon                 | Tám thơm hoặc tương đương            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 67.000       | 67.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 85.000       | 85.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 55.000       | 55.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Hớn Quản   |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin | Ghi chú                |
|-----|---------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|-----------------|------------------------|
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 85.000       | 85.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 57.000       | 57.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 80.000       | 80.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                 | Phòng TC-KH Phước Long |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 95.000       | 95.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 3   | 01.0003 | Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 60.000       | 60.000     | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 197.000      | 197.000    | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 100.000      | 100.000    | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          |                 | Phòng TC-KH Bù Đốp     |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                 | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 130.000      | 130.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 110.000      | 120.000    | 10.000          | 9,09       |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 85.000       | 85.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 4   | 01.0004 | Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn) |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 285.000      | 285.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 280.000      | 280.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 280.000      | 280.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 240.000      | 240.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 230.000      | 230.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn                          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 385.000      | 385.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách           | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                   |
|-----|---------|-----------------------|------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn          |                                                | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Gia Mập |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn          |                                                | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 270.000      | 270.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đăng    |
| 5   | 01.0005 | Thịt bò thăn          |                                                | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 280.000      | 280.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Đồng Phú   |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 278.000      | 278.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH<br>Đồng Xoài  |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 210.000      | 210.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Chơn Thành |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 230.000      | 230.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Hớn Quản   |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 260.000      | 260.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bình Long  |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 230.000      | 230.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Lộc Ninh   |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 260.000      | 260.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đốp     |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phước Long |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 270.000      | 270.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phú Riềng  |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Gia Mập |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách           | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 240.000      | 240.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 6   | 01.0006 | Thịt bò bắp           | Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 260.000      | 260.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 110.000      | 110.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 105.000      | 105.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến  | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                   |
|-----|---------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến                     | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 125.000      | 125.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đăng    |
| 7   | 01.0007 | Gà ta                 | Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến                     | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 110.000      | 110.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Đồng Phú   |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH<br>Đồng Xoài  |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Chơn Thành |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Hớn Quản   |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 69.000       | 69.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bình Long  |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 75.000       | 75.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Lộc Ninh   |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đốp     |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phước Long |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 57.000       | 57.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 8   | 01.0008 | Gà công nghiệp        | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 160.000      | 160.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 130.000      | 130.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 158.000      | 158.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 140.000      | 140.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 148.000      | 148.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 170.000      | 170.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 145.000      | 145.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 9   | 01.0009 | Giò lụa               | Loại 1 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 160.000      | 160.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 98.000       | 98.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 65.000       | 65.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 100.000      | 100.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 110.000      | 110.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 54.000       | 54.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 60.000       | 60.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 65.000       | 65.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 65.000       | 65.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                   |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 60.000       | 60.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đăng    |
| 10  | 01.0010 | Cá quả (cá lóc)       | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 85.000       | 85.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Đồng Phú   |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH<br>Đồng Xoài  |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 80.000       | 80.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Chơn Thành |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Hớn Quản   |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 71.000       | 71.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bình Long  |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 70.000       | 70.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Lộc Ninh   |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 68.000       | 68.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đốp     |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phước Long |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 55.000       | 55.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phú Riềng  |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 80.000       | 80.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Gia Mập |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 55.000       | 55.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đăng    |
| 11  | 01.0011 | Cá chép               | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến        | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 65.000       | 65.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Đồng Phú   |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 201.000      | 201.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 190.000      | 190.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 189.000      | 189.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 189.000      | 189.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 190.000      | 190.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 147.000      | 147.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 21.000       | 21.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 200.000      | 200.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 12  | 01.0012 | Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt | Loại 40-45 con/kg                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 220.000      | 220.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng               | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 30.000       | 30.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 16.000       | 16.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 17.000       | 17.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 13  | 01.0013 | Bắp cải trắng         | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 13.000       | 13.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 16.000       | 16.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 23.000       | 23.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 13.000       | 13.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 14  | 01.0014 | Cải xanh              | Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa       | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 12.000       | 12.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 26.500       | 26.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 30.000       | 30.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 23.000       | 23.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 17.000       | 17.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 15  | 01.0015 | Bí xanh               | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến          | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 21.000       | 21.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 40.000       | 40.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 35.000       | 35.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 35.000       | 35.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 16  | 01.0016 | Cà chua               | Quả to vừa, 8-10 quả/kg              | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 5.700        | 5.700      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 5.000        | 5.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 5.000        | 5.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 6.300        | 6.300      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 8.000        | 8.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 3.000        | 3.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 5.000        | 5.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 6.000        | 6.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 6.000        | 6.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                   |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 6.000        | 6.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đăng    |
| 17  | 01.0017 | Muối hạt              | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 5.000        | 5.000      | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Đồng Phú   |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 40.500       | 40.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH<br>Đồng Xoài  |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 29.000       | 29.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Chơn Thành |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 48.000       | 48.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Hớn Quản   |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 47.000       | 47.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bình Long  |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 37.000       | 37.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Lộc Ninh   |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 50.000       | 50.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đốp     |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 35.000       | 35.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phước Long |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 35.000       | 35.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Phú Riềng  |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 59.900       | 59.900     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Gia Mập |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 42.000       | 42.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Bù Đăng    |
| 18  | 01.0018 | Dầu thực vật          | Chai 01 lít                          | đ/lít       | Giá bán lẻ        | 65.000       | 65.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH<br>Đồng Phú   |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.500       | 20.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 28.600       | 28.600     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 28.600       | 28.600     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 24.900       | 24.900     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 23.000       | 23.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 26.000       | 26.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 20.000       | 20.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 28.000       | 28.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 22.000       | 22.000     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 19  | 01.0019 | Đường trắng kết tinh, nội            | Gói 01 kg                            | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.300       | 25.300     | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | ABBOT                                | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 369.500      | 369.500    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Phòng TC-KH Đồng Xoài  |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách        | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Dielac Alpha 1 đến 3 tuổi 900gr             | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 189.000      | 189.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Chơn Thành |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Vinamilk Optimum Gold từ 2 đến 6 tuổi 850gr | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 290.000      | 290.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Hớn Quản   |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Nestle 900gr                                | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 380.000      | 380.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bình Long  |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Vinamilk                                    | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 260.000      | 260.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Lộc Ninh   |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi |                                             | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 560.000      | 560.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đốp     |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi |                                             | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            |                                                                                | Phòng TC-KH Phước Long |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Vinamilk Optimum Gold từ 2 đến 6 tuổi 900gr | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 345.000      | 345.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Phú Riềng  |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Prisolac                                    | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 499.000      | 499.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Gia Mập |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Grow+nuvi 900gr                             | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 360.000      | 360.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Bù Đăng    |
| 20  | 01.0020 | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi |                                             | đ/hộp       | Giá bán lẻ        | 545.000      | 545.000    | -               | -          |                                                                                | Phòng TC-KH Đồng Phú   |
| 21  | 02.0001 | Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC |                                             | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 22  | 02.0002 | Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC      |                                             | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ             | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 23  | 02.0003 | Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 24  | 02.0004 | Giống lúa Nếp 87, cấp NC          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 25  | 02.0005 | Giống lúa Nếp 97, cấp NC          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 26  | 02.0006 | Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1     |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 27  | 02.0007 | Giống lúa RVT, cấp XN1            |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 28  | 02.0008 | Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1     |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 18.000       | 18.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 29  | 02.0009 | Giống lúa OM6976                  |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ  | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 30  | 02.0010 | Giống lúa Khang dân 18 |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 31  | 02.0011 | Giống lúa DB6          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 32  | 02.0012 | Giống lúa T10          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 33  | 02.0013 | Giống lúa Q5           |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 34  | 02.0014 | Giống lúa Xi23         |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 35  | 02.0015 | Giống lúa ĐV 108       |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 36  | 02.0016 | Giống lúa HN6          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ     | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|---------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 37  | 02.0017 | Giống lúa OM4900          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 16.500       | 16.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 38  | 02.0018 | Giống lúa OM6162          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 16.500       | 16.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 39  | 02.0019 | Giống lúa VND95-20        |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 40  | 02.0020 | Giống lúa khác phổ biến   |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 16.000       | 16.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 41  | 02.0022 | Giống ngô HN88, cấp F1    |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 42  | 02.0023 | Giống ngô SSC2095, cấp F1 |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 43  | 02.0024 | Giống ngô LVN10, cấp F1   |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 44  | 02.0025 | Giống ngô SSC586      |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 45  | 02.0026 | Giống ngô HN68        |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 46  | 02.0027 | Giống ngô B21         |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 47  | 02.0028 | Giống ngô B9698       |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 48  | 02.0029 | Giống ngô LVN4 F1     |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 49  | 02.0030 | Giống ngô VN2         |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 50  | 02.0031 | Giống ngô MX10,       |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 180.000      | 180.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 51  | 02.0032 | Giống ngô LVN61                      |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 52  | 02.0033 | Giống ngô CP333                      |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 53  | 02.0034 | Giống ngô MX2                        |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 54  | 02.0035 | Giống ngô MX4                        |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 55  | 02.0036 | Giống ngô khác phổ biến              |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 56  | 02.0037 | Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1   |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 57  | 02.0038 | Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1 |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 58  | 02.0039 | Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận               |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 59  | 02.0040 | Hạt giống Khổ qua lai VG Trung Quốc, cấp F1                |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 60  | 02.0041 | Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1              |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 61  | 02.0042 | Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận                  |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 62  | 02.0043 | Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phở 818 Trung Quốc, cấp xác nhận |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 63  | 02.0044 | Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận                |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 64  | 02.0045 | Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận               |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 65  | 02.0046 | Hạt giống Cải ngọt Quảng Phú Trung Quốc, cấp xác nhận       |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 66  | 02.0047 | Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 67  | 02.0048 | Hạt giống Cải củ lá ngắn số 13 Trung Quốc, cấp xác nhận     |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 68  | 02.0049 | Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận     |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 69  | 02.0050 | Hạt giống Đậu Tứ quý số 1 Trung Quốc, cấp xác nhận          |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 70  | 02.0051 | Vac-xin Lở mồm long móng                                    |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 25.000       | 25.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 71  | 02.0052 | Vac-xin Tai xanh (PRRS)                                     |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 54.000       | 54.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ  | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|------------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 72  | 02.0053 | Vac-xin tụ huyết trùng |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 1.500        | 1.500      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 73  | 02.0054 | Vac-xin dịch tả lợn    |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 3.000        | 3.000      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 74  | 02.0055 | Vac-xin cúm gia cầm    |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 5.000        | 5.000      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 75  | 02.0056 | Vac-xin dịch tả vịt    |                                      | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 7.500        | 7.500      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y            | Chứa các hoạt chất: Ampicillin       | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 196.000      | 196.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y            | Chứa các hoạt chất: Amoxicillin      | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 150.000      | 150.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y            | Chứa các hoạt chất: Colistin         | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 35.000       | 35.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y           | Chứa các hoạt chất: Florfenicol      | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 285.000      | 285.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y           | Chứa các hoạt chất: Tylosin          | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 190.000      | 190.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y           | Chứa các hoạt chất: Doxycyclin       | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 140.000      | 140.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y           | Chứa các hoạt chất: Gentamycine      | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 96.000       | 96.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 76  | 02.0057 | Thuốc thú y           | Chứa các hoạt chất: Lincomycin       | đ/100 ml    | Giá bán lẻ        | 134.000      | 134.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 77  | 02.0058 | Thuốc trừ sâu         | Chứa hoạt chất Fenobucarb            | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 76.000       | 75.000     | (1.000)         | (1,32)     | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 77  | 02.0058 | Thuốc trừ sâu         | Chứa hoạt chất Buprofezin            | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 58.000       | 40.000     | (18.000)        | (31,03)    | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                |
|-----|---------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 77  | 02.0058 | Thuốc trừ sâu         | Chứa hoạt chất Imidacloprid          | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 65.000       | 65.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78  | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh        | Chứa hoạt chất: Isoprothiolane       | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 40.000       | 40.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78  | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh        | Chứa hoạt chất: Tricyclazole         | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 170.000      | 165.000    | (5.000)         | (2,94)     | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78  | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh        | Chứa hoạt chất: Kasugamycin          | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 185.000      | 185.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78  | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh        | Chứa hoạt chất: Metalaxy             | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 220.000      | 220.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78  | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh        | Chứa hoạt chất: Mancozeb             | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 160.000      | 160.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |
| 78  | 02.0059 | Thuốc trừ bệnh        | Chứa hoạt chất: Zined                | Đồng/ lít   | Giá bán lẻ        | 185.000      | 185.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                     | Đơn vị tính      | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                 |
|-----|---------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 79  | 02.0060 | Thuốc trừ cỏ          | Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.                                                                           | Đồng/ lít        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN  |
| 80  | 02.0061 | Phân đạm urê          | Có hàm lượng Nito (N) tổng số $\geq 46\%$ ;                                                                                              | đ/kg             | Giá bán lẻ        | 770.000      | 720.000    | (50.000)        | (6,49)     | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN  |
| 81  | 02.0062 | Phân NPK              | Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nito tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$ . NPK 15-15-15 Phú Mỹ | đồng/bao o       | Giá bán lẻ        | 950.000      | 870.000    | (80.000)        | (8,42)     | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Nông nghiệp và PTNN  |
| 82  | 03.0001 | Nước khoáng           | Chai nhựa 500ml (Vĩnh Hảo)                                                                                                               | đ/chai           | Giá bán lẻ        | 4.100        | 4.100      | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập                                                | Sở Tài chính (Coopmart) |
| 83  | 03.0002 | Rượu vang nội         | Chai 750ml (Vang Viesta Caber 12,5%)                                                                                                     | đ/chai 750ml     | Giá bán lẻ        | 120.000      | 120.000    | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập                                                | Sở Tài chính (Coopmart) |
| 84  | 03.0003 | Nước giải khát có ga  | Thùng 24 lon 320ml loại phổ biến (Cocacola)                                                                                              | đ/thùng (24 lon) | Giá bán lẻ        | 199.000      | 199.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Tài chính (Coopmart) |
| 85  | 03.0004 | Bia lon               | Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến (Heineken)                                                                                              | đ/thùng (24 lon) | Giá bán lẻ        | 433.900      | 433.900    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Tài chính (Coopmart) |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                  | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú     |
|-----|---------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 86  | 04.0001 | Xi măng               | PCB30 bao 50kg                                                                        | đ/bao       | Giá bán lẻ        | 95.500       | 95.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |
| 87  | 04.0002 | Thép xây dựng         | Thép tròn (Pomina)                                                                    | đ/kg        | Giá bán lẻ        | 18.000       | 18.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |
| 88  | 04.0003 | Cát xây               | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | Giá bán lẻ        | 420.000      | 420.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |
| 89  | 04.0004 | Cát vàng              | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | Giá bán lẻ        | 420.000      | 420.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |
| 90  | 04.0005 | Cát đen đổ nền        | Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                     | đ/m3        | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |
| 91  | 04.0006 | Gạch xây              | Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương | đ/viên      | Giá bán lẻ        | 1.000        | 1.000      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |
| 92  | 04.0007 | Ống nhựa              | Phi 90 loại 1                                                                         | đ/mét       | Giá bán lẻ        | 75.790       | 75.790     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Xây dựng |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                    | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                            | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                    |
|-----|---------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 93  | 04.0008 | Gas đun                                                                                  | Loại bình 12kg (không kể tiền bình) (CTY TNHH MTV Dầu khí TP HCM-CN Bình Phước)                 | đ/b/13 kg   | Giá bán lẻ        | 404.500      | 404.500    | -               | -          | Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp           | Sở Tài chính                               |
| 94  | 04.0009 | Nước sạch sinh hoạt                                                                      | Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp (QĐ 08/2022/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 UBND tỉnh) | đ/m3        | Giá bán lẻ        | 7.813        | 7.813      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | QĐ 08/2022/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 UBND tỉnh |
| 95  | 05.0001 | Thuốc tim mạch                                                                           | Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg        | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 800          | 800        | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                    |
| 96  | 05.0002 | Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng                                                | Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg                                       | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 7.690        | 7.690      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Trung tâm Y tế Đồng Xoài                   |
| 97  | 05.0003 | Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm                                               | Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg                                       | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 898          | 898        | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                    |
| 98  | 05.0004 | Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương | Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg                             | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 480          | 480        | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Trung tâm Y tế Đồng Xoài                   |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                                     |
|-----|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 99  | 05.0005 | Thuốc tác dụng trên đường hô hấp              | Hoạt chất N-acetylcystein 200mg                                                                                                         | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 2.340        | 2.340      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Trung tâm Y tế Đồng Xoài                                    |
| 100 | 05.0006 | Thuốc vitamin và khoáng chất                  | Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12                                                                                                             | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 1.495        | 1.495      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Trung tâm Y tế Đồng Xoài                                    |
| 101 | 05.0007 | Thuốc đường tiêu hóa                          | Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg                                                                              | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 1.926        | 1.926      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                                     |
| 102 | 05.0008 | Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết | Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg                                          | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | 3.530        | 3.530      | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                                     |
| 103 | 05.0009 | Thuốc khác                                    | Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg                                                                                                         | đ/ vỉ       | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định |                                                             |
| 104 | 06.0001 | Khám bệnh                                     | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 34.500       | 34.500     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                                     |
|-----|---------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 105 | 06.0002 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/ngày      | Giá bán lẻ        | 187.100      | 187.100    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 106 | 06.0003 | Siêu âm                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 43.900       | 43.900     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 107 | 06.0004 | X-quang số hóa 1 phim                         | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 65.400       | 65.400     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 108 | 06.0005 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 43.100       | 43.100     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                                     |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 109 | 06.0006 | Điện tâm đồ                                                 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 32.800       | 32.800     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 110 | 06.0007 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 111 | 06.0008 | Hàn composite cổ răng                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 112 | 06.0009 | Châm cứu (có kim dài)                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                      | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                                     |
|-----|---------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 113 | 06.0010 | Khám bệnh                                     | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 95.000       | 95.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 114 | 06.0011 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/ngày      | Giá bán lẻ        | 600.000      | 600.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 115 | 06.0012 | Siêu âm                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 42.100       | 42.100     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế         |
| 116 | 06.0013 | X-quang số hóa 1 phim                         | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 64.200       | 64.200     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế         |
| 117 | 06.0014 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 42.900       | 42.900     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế         |
| 118 | 06.0015 | Điện tâm đồ                                   | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế         |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                      | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                             |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 119 | 06.0016 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 426.000      | 426.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế |
| 120 | 06.0017 | Hàn composite cổ răng                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 333.000      | 333.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế |
| 121 | 06.0018 | Châm cứu (có kim dài)                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 71.100       | 71.100     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Thông tư 39/2019/TT-BYT ngày 30/11/2019 của Bộ Y tế |
| 122 | 06.0019 | Khám bệnh                                                   | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.                  | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 50.000       | 50.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                             |
| 123 | 06.0020 | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1               | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.                  | đ/ngày      | Giá bán lẻ        | 225.000      | 225.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                             |
| 124 | 06.0021 | Siêu âm                                                     | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.                  | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 95.000       | 95.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế                                             |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                     | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú      |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 125 | 06.0022 | X-quang số hóa 1 phim                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 99.000       | 99.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế      |
| 126 | 06.0023 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis               | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 92.000       | 92.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế      |
| 127 | 06.0024 | Điện tâm đồ                                                 | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 62.000       | 62.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế      |
| 128 | 06.0025 | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 350.000      | 350.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế      |
| 129 | 06.0026 | Hàn composite cổ răng                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 200.000      | 200.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế      |
| 130 | 06.0027 | Châm cứu (có kim dài)                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 354.000      | 354.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở Y tế      |
| 131 | 07.0001 | Trông giữ xe máy                                            | coopmart Đồng Xoài                                                       | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 2.000        | 2.000      | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập                                                | Sở Tài chính |
| 132 | 07.0002 | Trông giữ ô tô                                              |                                                                          | đ/lượt      | Giá bán lẻ        | 15.000       | 15.000     | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập                                                | Sở Tài chính |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                         | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                             | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                               |
|-----|---------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 133 | 07.0003 | Giá cước ô tô đi đường dài                                    | Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh (Đồng Xoài-Sài Gòn) | đ/km        | Giá bán lẻ        | 100.000      | 100.000    | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập                                                | Sở Tài chính                                          |
| 134 | 07.0004 | Giá cước xe buýt công cộng                                    | Đi trong nội tỉnh, dưới 30km                                     | đ/vé        | Giá bán lẻ        | 50.000       | 50.000     | -               | -          | Các nguồn thông tin khác                                                       | Sở Tài chính                                          |
| 135 | 07.0005 | Giá cước taxi                                                 | Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ                                  | đ/km        | Giá bán lẻ        | 12.500       | 12.500     | -               | -          | Các nguồn thông tin khác                                                       | Sở GTVT                                               |
| 136 | 07.0006 | Xăng E5 Ron 92                                                | Ngày 1/1/2023                                                    | Đồng/lít    | Giá bán lẻ        | 21.020       | 21.020     | -               | -          | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp           | Sở Tài chính                                          |
| 137 | 07.0007 | Xăng Ron 95                                                   | Ngày 1/1/2023 Xăng Ron 95 III                                    | Đồng/lít    | Giá bán lẻ        | 21.800       | 21.800     | -               | -          | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp           | Sở Tài chính                                          |
| 138 | 07.0008 | Dầu Diesel                                                    | Ngày 1/1/2023 Dầu Diezen 0,001S-V                                | Đồng/lít    | Giá bán lẻ        | 24.130       | 24.130     | -               | -          | Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp           | Sở Tài chính                                          |
| 139 | 08.0001 | Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập                      |                                                                  | đ/tháng     | Giá bán lẻ        | 60.000       | 60.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND |
| 140 | 08.0002 | Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)      |                                                                  | đ/tháng     | Giá bán lẻ        | 60.000       | 60.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND |
| 141 | 08.0003 | Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11) |                                                                  | đ/tháng     | Giá bán lẻ        | 80.000       | 80.000     | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                       | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                     | Đơn vị tính  | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                                                                | Ghi chú                                       |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 142 | 08.0004 | Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập                                      |                                                                                                          | Đồng/tỉn chỉ | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định |                                               |
| 143 | 08.0005 | Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý             |                                                                                                          | Đồng/tỉn chỉ | Giá bán lẻ        | 1.140.000    | 1.140.000  | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của CP |
| 144 | 08.0006 | Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập                                  |                                                                                                          | Đồng/tỉn chỉ | Giá bán lẻ        | 1.140.000    | 1.140.000  | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của CP |
| 145 | 08.0008 | Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập |                                                                                                          | Đồng/tỉn chỉ | Giá bán lẻ        | -            | -          | -               |            | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định |                                               |
| 146 | 09.0001 | Du lịch trọn gói trong nước                                                 | Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đâu, đến đâu...)                                                     | đ/ngày/người | Giá bán lẻ        | 1.500.000    | 1.500.000  | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở VHTTDL                                     |
| 147 | 09.0002 | Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương                                      | Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi | đ/ngày-đêm   | Giá bán lẻ        | 635.000      | 635.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở VHTTDL                                     |
| 148 | 09.0003 | Phòng nhà khách tư nhân                                                     | 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín                                               | đ/ngày-đêm   | Giá bán lẻ        | 250.000      | 250.000    | -               | -          | Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định | Sở VHTTDL                                     |

| STT | Mã hàng | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách   | Đơn vị tính | Loại giá phổ biến | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng | Nguồn thông tin                 | Ghi chú      |
|-----|---------|-----------------------|----------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------|-----------------|------------|---------------------------------|--------------|
| 149 | 10.0001 | Vàng 99,99%           | Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ (Ngày 09/01/2023) | 1000 đ/chỉ  | Giá bán lẻ        | 5.465.000    | 5.465.000  | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập | Sở Tài chính |
| 150 | 10.0002 | Đô la Mỹ              | Loại tờ 100USD (Ngày 09/01/2023)       | đ/USD       | Giá bán lẻ        | 2.362.000    | 2.362.000  | -               | -          | Do trực tiếp điều tra, thu thập | Sở Tài chính |

Đơn giá trên được tổng hợp từ các đơn vị đã được UBND tỉnh phân quyền, đơn vị báo cáo chịu trách nhiệm đối với đơn giá do đơn vị phụ trách. **Các cơ quan, đơn vị không báo cáo giá cả thị trường tháng 2/2023: Sở Y tế, Sở Giao thông vận tải; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Hớn Quản, Bù Đốp, Đồng Xoài, Bù Đăng, Đồng Phú, Chơn Thành, Phú Riềng, Lộc Ninh, Bình Long.** Vì vậy Sở Tài chính tạm lấy giá tháng 01/2023 tổng hợp. Trường hợp có thay đổi về giá đơn vị tự chịu trách nhiệm./.